CÔNG TY CỔ PHẦN **SƠN HÀ SÀI GÒN** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** .....oOo.....
Số: 75../2015/SHA *V/v: Công bố báo cáo tài chính hợp nhất công ty quý II/2015*	*TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn
Mã chứng khoán : SHA
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Thanh Lan
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989
Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
Nội dung của thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2015 của Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tình chính hợp nhất.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2015.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2015 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn .
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: - *Như trên* - *Lưu VT*	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** *(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)* CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Ngô Thị Thanh Lan*

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THANH LAN
Ký ngày: 13/8/2015 17:08:31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**182.308.738.100**	**118.328.034.665**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**34.807.192.091**	**11.685.922.233**
Tiền	111		14.807.192.091	11.685.922.233
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.382.466.318**	**50.580.020.905**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.591.127.441	41.239.970.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.030.921.176	9.172.197.039
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.200.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V,4	2.400.969.798	1.647.370.464
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.840.552.097)	(1.479.517.519)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**83.847.675.608**	**55.673.892.516**
Hàng tồn kho	141	V,6	83.847.675.608	55.891.376.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(217.483.617)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.271.404.083**	**388.199.011**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	673.028.474	233.356.531
Thuế GTGT được khấu trừ	152		445.882.535	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		152.493.074	154.842.480
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113.791.503.065**	**102.103.901.926**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**589.068.000**	**388.770.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V,4	589.068.000	388.770.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**77.270.728.821**	**73.988.028.171**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.879.375.363	34.680.129.401
- Nguyên giá	*222*		49.728.285.596	49.568.427.316
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(16.848.910.233)	(14.888.297.915)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	11,006,224,762	5,495,345,800
- Nguyên giá	225		12,034,907,200	5,994,826,127
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(1,028,682,438)	(499,480,327)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,385,128,696	33,812,552,970
- Nguyên giá	*228*		37,035,560,444	37,035,560,444
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(3,650,431,748)	(3,223,007,474)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**33,569,820,973**	**25,124,820,973**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	33,569,820,973	25,124,820,973
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,361,885,271**	**2,602,282,782**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2,361,885,271	2,602,282,782
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**296,100,241,165**	**220,431,936,591**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**184,203,356,760**	**117,538,973,732**
Nợ ngắn hạn	**310**		**168,226,047,048**	**109,138,358,931**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	97,540,259,409	62,620,303,969
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,133,390,534	458,229,013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,236,429,251	1,908,510,874
Phải trả người lao động	314		3,209,671,963	2,649,913,295
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,853,931,573	1,458,943,625
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		391,632	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,056,314,827	7,268,247
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	54,881,617,649	39,822,833,069
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	314,040,210	212,356,839
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**15,977,309,712**	**8,400,614,801**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		268.200.000	238.100.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15.709.109.712	8.162.514.801
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**111.896.884.405**	**102.892.962.859**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V,18**	**111.896.884.405**	**102.892.962.859**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.884.241.266	1.274.141.037
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.012.643.139	21.618.821.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		23.931.231.781	10.408.337.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		6.081.411.358	11.210.484.675
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**296.100.241.165**	**220.431.936.591**

-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan	Nghiêm Phú Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**156,692,052,582**	**131,839,069,728**	**262,653,858,034**	**209,617,604,752**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.1**	**7,057,183,824**	**639,341,794**	**9,566,700,250**	**1,038,824,742**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**149,634,868,758**	**131,199,727,934**	**253,087,157,784**	**208,578,780,010**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**115,537,334,441**	**113,097,789,907**	**201,646,578,156**	**178,871,386,704**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**34,097,534,317**	**18,101,938,027**	**51,440,579,628**	**29,707,393,306**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**183,510,091**	**12,836,095**	**203,138,948**	**26,464,017**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**1,315,967,556**	**822,985,979**	**2,473,206,963**	**1,948,744,978**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,315,967,556	822,985,979	2,473,206,963	1,948,744,978
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	**24**					
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**15,737,812,012**	**8,903,455,853**	**25,040,969,364**	**14,298,911,344**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**4,106,431,943**	**4,437,704,394**	**7,076,366,569**	**7,112,119,787**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13,120,832,897**	**3,950,627,896**	**17,053,175,680**	**6,374,081,214**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**91,346,324**	**88,121,479**	**182,425,686**	**160,098,949**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**39,805,906**	**49,749,351**	**79,697,625**	**119,068,727**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**51,540,418**	**38,372,128**	**102,728,061**	**41,030,222**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13,172,373,315**	**3,989,000,024**	**17,155,903,741**	**6,415,111,436**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**2.889.426.336**	**877.580.005**	**3.774.298.823**	**1.411.324.516**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.282.946.979**	**3.111.420.019**	**13.381.604.918**	**5.003.786.920**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.282.946.979	3.111.420.019	13.381.604.918	5.003.786.920
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**1.285**	**389**	**1.673**	**625**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Thu Hạnh	**Ngô Thị Thanh Lan**	**Nghiêm Phú Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.155.903.741**	**6.415.111.436**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8, V.9, V.10	2.917.238.703	2.695.857.407
Các khoản dự phòng	03	V.5, V.7	143.550.961	541.302.229
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(148.474.800)	19.513.474
Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.462.258.200	1.948.744.978
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***22.530.476.805***	***11.620.529.524***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.699.161.878)	14.021.012.487
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.956.299.475)	(8.662.901.799)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.026.435.393	(3.712.935.110)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(195.701.432)	65.324.932
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4, V.22	(2.462.258.200)	(1.913.151.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.20	(1.573.373.072)	(714.915.373)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.184.976	35.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(261.907.591)	(141.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***9.452.395.526***	***10.596.513.600***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.12, V.13, VII	(674.757.535)	(189.554.083)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	10.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15	(15.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.641.467	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(7.637.116.068)***	***(179.554.083)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	V.18	59.565.796.826	26.560.536.504
Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(34.744.052.888)	(34.806.466.426)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18, V.26	(3.264.844.447)	(679.773.747)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(250.909.091)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***21.305.990.400***	***(8.925.703.669)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**23.121.269.858**	**1.491.255.848**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**11.685.922.233**	**4.069.788.896**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**34.807.192.091**	**5.561.044.744**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan	Nghiêm Phú Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến.

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:** Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

   Danh sách công ty con:

   - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà

5. ***Nhân viên***
   Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 230 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 226 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

   Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

   Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 42 đến 47 năm theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm nhà và quyền sử dụng đất.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

12. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

13. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay, nợ thuê tài chính của Công ty.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ .

21. Chi phí tài chính:

Phản ánh những chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.585.850.831	293.050.362
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.221.341.260	11.392.871.871
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	**34.807.192.091**	**11.685.922.233**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Sơn- Hà	5 000 000 000	5 000 000 000		1 159 256 000	1 159 256 000	
Cộng	**5 000 000 000**	**5 000 000 000**		**1 159 256 000**	**1 159 256 000**	

-Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

CÁC GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG KỲ:

Côn ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Sơn Hà	
Góp vốn bằng tiền	3.840.744.000
Cho Công ty vay	
Công ty trả tiền vay	
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	
Mua hàng hóa, thành phẩm	185.336.335.432
Cho thuê tài sản	87.694.134
Mua lại tài sản của công ty con	
Bán TSCĐ, CCDC	
Thuê tài sản Công ty CP Quốc Tế Sơn Hà	66.624.000
Bán vật tư cho Công ty CP Quốc Tế Sơn Hà	4.256.459.372

3. Phải thu khách hàng

Tên Khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cửa hàng Thu Hải	1.076.205.687	528.123.394
Công ty TNHH sản xuất thương mại inox Đoàn	1.826.171.087	2.612.555.408
Cửa hàng Quý Sơn Hà	1.038.351.216	1.038.351.216
Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Kim Thanh Long	1.946.738.685	1.086.147.114
Công ty TNHH Hiệp Hương	1.171.436.750	234.373.366
Cửa hàng Đức Trung	709.402.618	
Công ty cổ phần Minh An Phát	127.046.723	329.091.930
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đại Phong Phú	822.711.533	822.711.533
Công ty TNHH Duy Luận	366.941.664	518.593.133
Công ty TNHH thương mại trang trí nội thất Tiến Đạt	247.098.784	562.132.952
Cty TNHH Chế Tạo Cơ Khí Hoàng Lâm	-	5.911.031.642
Cửa Hàng VLXD Hoàng Duy	573.085.286	1.608.085.286
Công Ty TNHH Cơ Khí Thương Mại Hoàng Vân	1.427.305.288	
Cửa Hàng VLXD Ba Tân	1.343.785.647	
CN Công ty TNHH Thương Mại Sa Na	1.609.273.404	
Cửa Hàng Long Nga	123.364.607	907.802.106
Các khách hàng khác	37.182.208.462	25.080.971.841
Cộng	**51.591.127.441**	**41.239.970.921**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP Quốc tế Sơn Hà	75 .248.777	771.700
Cộng	**75 .248.777**	**771.700**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.400.969.798**	**-**	**1.647.370.464**	**-**
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	1.277.082.911	-	1.187.292.593	-
- Ký cược, ký quỹ	65.800.000	-	55.800.000	-
- Cho mượn		-		-
- Các khoản chi hộ		-		-
- Phải thu khác	937.813.228	-	348.684.089	-
- Kinh phí công đoàn	24.464.610	-	60.000	-
- Bảo hiểm xã hội	95.809.049	-	55.533.782	-

- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	-	-	-	-
Dài hạn	**589.068.000**	-	**388.770.000**	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	589.068.000	-	388.770.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	-	-	-	-
Cộng	**2.990.037.798**	-	**2.036.140.464**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Thủ Đức – NPP Quang Thiên Phát	218.900.568		218.900.568	
Q.8 – NPP An Hưng Phát	190.151.247		190.151.247	
Công ty TNHH Ngô Gia Nam	10.611.755		7.579.825	
Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú	575.898.073		411.355.767	
Cty TNHH Kim Nam An	97.879.604		97.879.604	
Bình Dương – ĐL	726.845.851		519.175.608	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quỹ Sơn Hà Phú Yên – Đại lý Thành Long	20.265.000		34.474.902	
Cộng	**1.840.552.097**		**1.479.517.519**	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.788.120.404	-	5.882.907.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.488.094.098	-	18.995.660.020	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.426.195.593	-	-	-
Thành phẩm	10.977.943.762	-	5.533.108.685	(217.483.617)
Hàng hóa	49.167.321.751	-	25.479.699.828	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**83.847.675.608**	**-**	**55.891.376.133**	**(217.483.617)**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**673.028.474**	**233.356.531**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	673.028.474	233.356.531
- Các khoản khác		
Dài hạn	**2.361.885.271**	**2.602.282.782**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	2.361.885.271	2.602.282.782
Cộng	**3.034.913.745**	**2.835.639.313**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**24.917.075.597**	**16.193.428.242**	**8.114.283.568**	**343.639.909**	**49.568.427.316**
Tăng trong năm					-
- Mua sắm mới		159.858.280			**159.858.280**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác (ghi cụ thể)					-
Giảm trong năm					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm do tài sản không đạt theo yêu cầu (trừ tiền thanh toán với k/hàng)					
Số cuối kỳ	**24.917.075.597**	**16.353.286.522**	**8.114.283.568**	**343.639.909**	**49.728.285.596**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(3.091.656.419)	(7.806.258.576)	(3.747.060.183)	(243.322.737)	**(14.888.297.915)**
Tăng trong năm	(484.948.956)	(904.490.191)	(541.769.580)	(29.403.591)	**(1.960.612.318)**
- Khấu hao trong năm	(484.948.956)	(904.490.191)	(541.769.580)	(29.403.591)	**(1.960.612.318)**
- Tăng khác (ghi cụ thể)					-
Giảm trong năm					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT số 45/2013/TT-BTC					-
Số cuối kỳ	**-3.576.605.375**	**-8.710.748.767**	**-4.288.829.763**	**-272.726.328**	**-16.848.910.233**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	21.825.419.178	8.387.169.666	4.367.223.385	100.317.172	**34.680.129.401**
Số cuối kỳ	**21.340.470.222**	**7.642.537.755**	**3.825.453.805**	**70.913.581**	**32.879.375.363**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					-

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	-	**5.994.826.127**	-	-	**5.994.826.127**
- Thuê tài chính trong năm	-	6.040.081.073	-	-	**6.040.081.073**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**12.034.907.200**	-	-	**12.034.907.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	-	**(499.480.327)**	-	-	**(499.480.327)**
- Khấu hao trong năm	-	(529.202.111)	-	-	**(529.202.111)**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**(1.028.682.438)**	-	-	**(1.028.682.438)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	-	**5.495.345.800**	-	-	**5.495.345.800**
Số cuối kỳ	-	**11.006.224.762**	-	-	**11.006.224.762**

10. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	**36.756.600.444**	-	-	-	**278.960.000**	-	**37.035.560.444**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	**36.756.600.444**	-	-	-	**278.960.000**	-	**37.035.560.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số đầu năm	**(3.223.007.474)**	-	-	-	-	-	**(3.223.007.474)**
- Khấu hao trong năm	(399.528.270)	-	-	-	(27.896.004)		(427.424.274)
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(3.622.535.744)**	-	-	-	**(27.896.004)**	-	**(3.650.431.748)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu năm	**33.533.592.970**	-	-	-	**278.960.000**	-	**33.812.552.970**
Số cuối kỳ	**33.134.064.700**	-	-	-	**251.063.996**	-	**33.385.128.696**

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng CB dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định				
XDCB dở dang	**25.124.820.973**	**8.445.000.000**		**33.569.820.973**
Sửa chữa tài sản cố định				
Cộng	**25.124.820.973**	**8.445.000.000**		**33.569.820.973**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
Vay ngắn hạn	**34.744.052.888**	**34.622.052.888**	**56.459.314.726**	**34.744.052.888**	**56.459.314.726**	**56.459.314.726**
HCM NH Thương mại công thương VN			14.180.019.692		14.180.019.692	14.180.019.692
HCM - Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Sơn Hà			3.800.000.000		3.800.000.000	3.800.000.000
HCM - NH VPBank	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	0	0
HCM-NH Vietcombank CN Kỳ Đồng	28.744.052.888	28.622.052.888	38.479.295.034	28.744.052.888	38.479.295.034	38.479.295.034
Vay dài hạn	**9.550.551.445**	**9.550.551.445**	**0**	**2.076.300.000**	**7.474.251.445**	**7.474.251.445**
HCM-NH Vietcombank CN Kỳ Đồng	5.598.000.000	5.598.000.000			5.598.000.000	5.598.000.000
HCM Ngân Hàng Seabank (đến hạn trả)	464.551.445	464.551.445		210.300.000	254.251.445	254.251.445
HCM-NH Vietcombank CN Kỳ Đồng (đến hạn trả)	3.488.000.000	3.488.000.000	0	1.866.000.000	1.622.000.000	1.622.000.000
		0				
Thuê tài chính	**3.690.743.537**	**3.690.743.537**	**7.546.594.911**	**780.177.258**	**10.457.161.190**	**10.457.161.190**
Công ty Thuê Tài chính - Vietcombank (ngắn hạn)	1.126.228.736	1.126.228.736	0	780.177.258	346.051.478	346.051.478
Công ty Thuê Tài chính - Vietcombank	2.564.514.801	2.564.514.801	7.546.594.911	0	10.111.109.712	10.111.109.712
Cộng vay dài hạn và nợ thuê tài chính	**47.985.347.870**	**47.863.347.870**	**64.005.909.637**	**37.600.530.146**	**74.390.727.361**	**74.390.727.361**

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà	69.557.232.376	69.557.232.376	50.605.627.771	50.605.627.771
Công ty CP SX TM và đầu tư Thịnh Phát	8.400.000.000	8.400.000.000		
Các nhà cung cấp khác	1.552.809.999	1.552.809.999	975.243.287	975.243.287
Công ty TNHH Posco VST	15.491.046.096	15.491.046.096	8.502.629.773	8.502.629.773
Công ty cổ phần phát triển năng lượng Sơn Hà	2.539.170.938	2.539.170.938	2.527.803.138	2.527.803.138
Cộng	**97.540.259.409**	**97.540.259.409**	**62.611.303.969**	**62.611.303.969**

Phải trả người bán là các bên liên quan:

Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà	69.557.232.376	69.557.232.376	50.605.627.771	50.605.627.771
Công ty cổ phần phát triển năng lượng Sơn Hà	2.539.170.938	2.539.170.938	2.527.803.138	2.527.803.138
Cộng	**72.096.403.314**	**72.096.403.314**	**53.133.430.909**	**53.133.430.909**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	942.620.204	1.493.335.758	(2.408.377.034)	27.578.928
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(146.253.861)	1.888.534.306	(1.886.184.897)	(143.904.452)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(8.588.619)	137.164.770	(137.164.773)	(8.588.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	824.588.359	3.774.298.823	(1.573.373.072)	3.025.514.110
- Thuế thu nhập cá nhân	141.302.311	162.815.351	(226.381.177)	77.736.485
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	182.520	(182.520)	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-			-
- Các loại thuế khác	-	8.500.000	(8.500.000)	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**1.753.668.394**	**7.464.831.528**	**(6.240.163.473)**	**2.978.336.449**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa trong nước	*10%*

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.381.604.918**	**5.003.786.920**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Lỗ của CN-HCM		
- Chi phí không hóa đơn, không hợp lệ		
- Loại chi phí khấu hao xe		
- Lỗ do đánh giá lại tiền và công nợ phải thu		
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ chia cổ tức*		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu		
-Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả ngắn hạn năm trước		
Thu nhập tính thuế	**17.155.903.741**	**6.415.111.436**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo thuế suất phổ thong	**3.774.298.823**	**1.411.324.516**
Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.774.298.823**	**1.411.324.516**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí khác	3.853.931.573	1.458.943.625
Cộng	**3.853.931.573**	**1.458.943.625**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác	256.314.827	7.068.000
Cộng	**256.314.827**	**7.068.000**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	212.356.839	101.683.371			314.040.210
Quỹ phúc lợi					
Cộng	**212.356.839**	**101.683.371**			**314.040.210**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80.000.000.000	628.549.005	314.274.502	14.237.021.793	**95.179.845.300**
Cổ đông góp vốn					**0**
- Trong đó góp bằng tiền	-				**0**
Lợi nhuận trong năm nay				10.168.337.147	**10.168.337.147**
Trích lập các quỹ trong năm nay		220.878.353	110.439.177	(386.537.118)	**-55.219.588**
Hoàn nhập số trích lập năm trước					**0**
Chia cổ tức năm nay					**0**
Thù lao HĐQT, BKS					**0**
Hoàn nhập bút toán chênh lệch tỷ giá năm trước					**0**
Chi thưởng bằng cổ phiếu quỹ				(2.400.000.000)	**-2.400.000.000**
Mua lại CP quỹ					**0**
Số dư cuối kỳ trước	**80.000.000.000**	**849.427.358**	**424.713.679**	**21.618.821.822**	**102.892.962.859**
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**849.427.358**	**424.713.679**	**21.618.821.821**	**102.892.962.858**
Cổ đông góp vốn(phát hành cổ phiếu tăng vốn)					-
- Trong đó góp bằng tiền	-				-
Lợi nhuận trong năm nay				13.381.604.918	**13.381.604.918**
Trích lập các quỹ trong năm nay		406.733.486	203.366.743	(711.783.600)	**(101.683.371)**
Hoàn nhập số trích lập năm trước					
Chia cổ tức năm nay				(4.000.000.000)	**(4.000.000.000)**
Thù lao HĐQT, BKS				(276.000.000)	**(276.000.000)**
Hoàn nhập bút toán chênh lệch tỷ giá năm trước					
Chi thưởng bằng cổ phiếu quỹ					
Mua lại CP quỹ					
Số dư cuối kỳ nay	**80.000.000.000**	**1.256.160.844**	**628.080.422**	**30.012.643.139**	**111.896.884.405**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	91.351.159.896	79.476.315.836
Doanh thu bán thành phẩm	65.340.892.686	52.362.753.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**156.692.052.582**	**131.839.069.728**
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(7.057.183.824)**	**(639.341.794)**
Chiết khấu thương mại	(4.392.972.404)	(560.266.713)
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	(2.664.211.420)	(79.075.081)
Doanh thu thuần	**149.634.868.758**	**131.199.727.934**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	73.166.876.083	71.773.789.958
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	42.370.458.358	41.323.999.949
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**115.537.334.441**	**113.097.789.907**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	183.510.091	12.836.095
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi thanh lý công ty liên kết		
Lãi tiền cho vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**183.510.091**	**12.836.095**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.315.967.556	822.985.979

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1.315.967.556**	**822.985.979**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	4.677.282.360	3.293.036.301
Chi phí dụng cụ, đồ dung	288.421.239	66.096.081
Chi phí khấu hao TSCĐ	823.554.264	292.006.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.873.812.086	3.521.363.533
Chi phí bằng tiền khác	6.074.742.063	1.730.953.476
Cộng	**15.737.812.012**	**8.903.455.853**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.689.445.080	2.139.537.871
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.637.150	144.362.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	584.172.485	384.561.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.463.198	353.911.264
Chi phí bằng tiền khác	978.714.030	1.415.331.458
Cộng	**4.106.431.943**	**4.437.704.394**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Khác	51.485.354	48.260.509
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	0	0
Cho thuê tài sản	39.860.970	39.860.970
Cộng	**91.346.324**	**88.121.479**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	39.805.902	39.805.902
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác	4	9.943.449
Cộng	**39.805.906**	**49.749.351**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị		
Tạm ứng		
Thanh toán tạm ứng		
Ban điều hành		

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hội đồng quản trị		
Ban điều hành		
Cộng nợ phải thu		

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Trần Thị Thu Hạnh	**Ngô Thị Thanh Lan**	**Nghiêm Phú Hùng**